



BÁO CÁO TÀI CHÍNH BAN NIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC NAI LAI

(DALAT-REALCO)

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
Kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

MỤC LỤC

| | |
|--|---------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 02 - 04 |
| BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN | 05 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| - Bảng cân đối kế toán | 06 -09 |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 10 |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ..... | 11 |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính..... | 12 - 25 |

Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCs)

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh; Điện thoại: (08).2820.5944 - 3820.5947; Fax: (08) 3820.5942



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC ĐÀ LẠT (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011.

Công ty

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC ĐÀ LẠT được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Kinh doanh và Phát triển nhà Lâm Đồng) theo Quyết định số 3747/QĐ-UB ngày 19 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh lần đầu số 4203000171 ngày 27 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp và Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất số 5800000142 ngày 23/06/2009.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định 243/QĐ-SGDHN ngày 28/04/2010 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Ngày giao dịch đầu tiên vào ngày 20/05/2010 với mã chứng khoán là DLR.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Kinh doanh bất động sản, cho thuê nhà làm việc, nhà ở.
- Thi công xây lắp các công trình: dân dụng, giao thông thủy lợi, công nghiệp, công trình điện từ 35KV trở xuống,
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, sản phẩm bê tông, kinh doanh vận tải hàng.
- Lập quy hoạch, tư vấn lập dự án, tư vấn quản lý dự án, tư vấn kiểm định chất lượng công trình xây dựng: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật.
- Tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát các công trình xây dựng: dân dụng, công nghiệp, thiết kế quy hoạch xây dựng đô thị và nông thôn.
- Lập hồ sơ khảo sát địa hình và khai thác vật liệu xây dựng.
- Kinh doanh dịch vụ lưu trú, ăn uống, giải trí, dịch vụ lễ hành, vận chuyển khách.
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản, sản giao dịch bất động sản.
- Đào tạo nghề cho công nhân xây dựng

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Địa Ốc Đà Lạt, do các cổ đông là pháp nhân và thể nhân góp vốn, vốn điều lệ của Công ty được xác định vào thời điểm 30/06/2011 là 45.000.000.000 VND (Bốn mươi năm tỷ đồng), trong đó Nhà nước nắm giữ 13.500.000.000 đồng (Mười ba tỷ năm trăm triệu đồng), chiếm 30% vốn điều lệ.

| Hội đồng Quản trị Công ty | Chức vụ |
|---------------------------|----------|
| Ông Chế Anh | Chủ tịch |
| Ông Đặng Văn Bình | Ủy viên |
| Ông Trần Văn Châu | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Văn Đậu | Ủy viên |
| Ông Ngô Phước | Ủy viên |
| Ông Võ Văn Tài | Ủy viên |
| Ông Võ Hữu Thiện | Ủy viên |
| Ông Trần Ngô Phúc Vũ | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Quang Trung | Ủy viên |

Bổ nhiệm ngày 21/04/2011

| Ban Kiểm soát Công ty | Chức vụ |
|--------------------------|------------|
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Duyên | Trưởng ban |
| Ông Bùi Thanh Bình | Thành viên |
| Ông Trần Anh Hoàng | Thành viên |



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

| | |
|----------------------------------|-------------------|
| Bà Nguyễn Thị Thanh Hiếu | Thành viên |
| Ban Tổng Giám đốc Công ty | Chức vụ |
| Ông Ngô Phước | Tổng Giám đốc |
| Ông Đặng Văn Bình | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Văn Bào | Phó Tổng Giám đốc |

Kế toán trưởng Công ty

Ông Nguyễn Văn Hòa

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

Các sự kiện phát sinh sau ngày khoá sổ lập báo cáo tài chính.

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.





BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công Ty Cổ Phần Địa ốc Đà Lạt phê duyệt Báo cáo tài chính riêng kết thúc ngày 30/06/2011 của Công ty.

Đà Lạt, ngày 21 tháng 08 năm 2011

TM. Hội Đồng Quản trị Công ty

Chủ tịch HĐQT

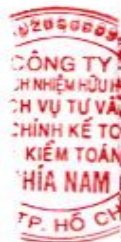


Chế Anh

TM. Ban Tổng giám đốc

Tổng giám đốc

Ngô Phước





**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)**

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh
ĐT: (08) 3.8205 944 - (08) 3.8205 947 • Fax: (08) 3.8205 942
Email: info@aascs.com.vn • Website: www.aascs.com.vn

Số: 542/BCKT/TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

*Về Báo cáo tài chính riêng 06 tháng đầu năm 2011
của CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC ĐÀ LẠT*

**Kính gửi: Các cổ đông CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC ĐÀ LẠT
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính riêng của CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC ĐÀ LẠT (Sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 28/07/2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 07 đến trang 27.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính giữa niên độ này không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân viên của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, Chúng tôi không thấy có sự kiện nào để Chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2011, Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình Lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực và hệ thống kiểm toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

TP. HCM, ngày 04 tháng 8 năm 2011

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)**

Phó Tổng Giám đốc



ĐỖ KHẮC THANH

Chứng chỉ KTV số: Đ0064/KTV

Kiểm toán viên

NGUYỄN THỊ MỸ NGỌC

Chứng chỉ KTV số: 1091/KTV





BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Tại ngày 30/06/2011 | Tại ngày 01/01/2011 |
|--|------------|--------------|------------------------|------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 147.671.925.711 | 162.544.007.305 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | VI.01 | 5.088.847.498 | 15.733.909.611 |
| 1. Tiền | 111 | | 4.988.847.498 | 15.633.909.611 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 100.000.000 | 100.000.000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | VI.02 | - | - |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) | 129 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | VI.03 | 29.147.425.875 | 53.086.871.594 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 17.699.237.968 | 37.585.115.472 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 8.045.053.658 | 15.882.417.360 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | | 3.622.309.692 | 306.069.112 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 139 | | (219.175.443) | (686.730.350) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | VI.04 | 110.876.932.263 | 90.224.782.814 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 110.876.932.263 | 90.224.782.814 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 2.558.720.075 | 3.498.443.286 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 580.923.453 | 664.406.499 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 521.760.939 | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | VI.05 | 85.552.614 | 104.377.066 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | VI.06 | 1.370.483.069 | 2.729.659.721 |





BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Tại ngày 30/06/2011 | Tại ngày 01/01/2011 |
|--|------------|--------------|------------------------|------------------------|
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260) | 200 | | 73.853.082.734 | 71.133.192.439 |
| I- Các khoản phải thu dài hạn | 210 | VI.07 | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 | | - | - |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | | - | - |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 48.198.359.627 | 50.004.009.009 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | VI.08 | 39.290.431.334 | 42.174.390.480 |
| - Nguyên giá | 222 | | 44.403.201.026 | 46.736.438.114 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (5.112.769.692) | (4.562.047.634) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | VI.09 | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | VI.10 | 7.064.799.219 | 7.154.686.137 |
| - Nguyên giá | 228 | | 7.485.903.945 | 7.485.903.945 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (421.104.726) | (331.217.808) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | VI.11 | 1.843.129.074 | 674.932.392 |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | VI.12 | 18.550.276.253 | 18.818.920.031 |
| - Nguyên giá | 241 | | 20.124.377.412 | 20.124.377.412 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 242 | | (1.574.101.159) | (1.305.457.381) |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | VI.13 | 4.942.151.781 | - |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 4.594.151.781 | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 348.000.000 | - |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | | - | - |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 259 | | - | - |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | VI.14 | 2.162.295.073 | 2.310.263.399 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 1.977.152.073 | 2.125.120.399 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 185.143.000 | 185.143.000 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 221.525.008.445 | 233.677.199.744 |

CÔNG TY
ĐIỂM HỮU
ĐẦU TƯ VÀ
KẾ TOÁN
NAM
HỒ CHÍ MINH



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Tại ngày 30/06/2011 | Tại ngày 01/01/2011 |
|---|------------|--------------|------------------------|------------------------|
| A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 154.369.639.634 | 163.736.860.437 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | VI.15 | 75.092.471.671 | 74.895.086.466 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | | 11.959.487.370 | 3.690.000.473 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 12.292.618.755 | 25.784.430.055 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 26.374.275.742 | 22.359.780.594 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | | 3.364.100.908 | 4.834.128.997 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 1.171.357.467 | 502.097.306 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | | 589.003.233 | 591.857.756 |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | - | - |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | | - | - |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | | 18.905.368.874 | 16.532.326.417 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 436.259.322 | 600.464.868 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | VI.16 | 79.277.167.962 | 88.841.773.971 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | - | - |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | | - | - |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | | 73.833.287.500 | 84.747.027.500 |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | - | - |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | 5.443.880.462 | 4.094.746.471 |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339 | | - | - |
| B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430) | 400 | | 67.155.368.811 | 69.940.339.307 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | VI.17 | 67.155.368.811 | 69.940.339.307 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 45.000.000.000 | 45.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 15.984.469.356 | 15.984.469.356 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | - | - |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*) | 414 | | - | - |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | - | - |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 1.479.447.089 | 782.289.903 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 659.041.012 | 290.355.294 |
| 9. Quỹ khác thuộc chủ sở hữu | 419 | | 719.919.438 | 104.916.314 |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 3.312.491.916 | 7.778.308.440 |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | | - | - |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 432 | VI.18 | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 221.525.008.445 | 233.677.199.744 |





CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Tại ngày 30/06/2011 | Tại ngày 01/01/2011 |
|--|-------------|------------------------|------------------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài | | - | - |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | | - | - |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | | - | - |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | 154.750.111 | 154.750.111 |
| 5. Ngoại tệ các loại | | - | - |
| - USD | | - | - |
| - EUR | | - | - |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | - | - |

Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Người lập biểu

Nguyễn Hữu Thịnh

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hòa

Lập Ngày 25 tháng 07 năm 2011



Tổng Giám đốc

Ngô Phước





BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

06 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm 2011 | 06 tháng đầu năm 2010 |
|--|-------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | VI.19 | 81.773.013.796 | 61.778.611.466 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 2 | VI.20 | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | VI.21 | 81.773.013.796 | 61.778.611.466 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.22 | 71.459.185.668 | 56.936.191.991 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 10.313.828.128 | 4.842.419.475 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.23 | 275.368.607 | 274.158.218 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.24 | 2.675.050.905 | 1.099.004.785 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 2.675.050.905 | 1.099.004.785 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | VI.25 | 780.340.082 | 96.217.065 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VI.26 | 4.348.650.475 | 4.176.740.365 |
| 10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)} | 30 | | 2.785.155.273 | (255.384.522) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.27 | 33.506.315 | 426.596.546 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.28 | 5.002.180 | 115.827.562 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 28.504.135 | 310.768.984 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 2.813.659.408 | 55.384.462 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.29 | 703.414.852 | 13.846.115 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.30 | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | VI.32 | 2.110.244.556 | 41.538.347 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 469 | 9 |

CÔNG TY
CỔ PHẦN ĐỊA ỐC
ĐÀ LẠT
HỒ CHÍ MINH

Lập, Ngày 28 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Thịnh

Nguyễn Văn Hòa

Ngô Phước



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
06 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm 2011 | 06 tháng đầu năm 2010 |
|--|-----------|---------------|-------------------------|-------------------------|
| I | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 57.852.402.414 | 46.319.792.355 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (46.540.751.193) | (41.348.005.015) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (5.061.573.909) | (5.241.881.522) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | | (6.147.796.495) | (4.418.730.527) |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | | (1.200.000.000) | (152.549.928) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 13.154.048.363 | 8.627.229.312 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (14.869.933.546) | (19.788.356.158) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (2.813.604.366) | (16.002.501.483) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (1.624.445.000) | (2.277.379.560) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn | 22 | | 4.966.500 | 220.650.000 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | (100.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (11.612.650.096) | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 10.000.000.000 | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 275.368.607 | 274.158.218 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (2.956.759.989) | (1.882.571.342) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 15.360.000.000 | 12.270.460.000 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (18.363.740.000) | (11.311.000.000) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (1.870.957.758) | (2.342.590.800) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (4.874.697.758) | (1.383.130.800) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | (10.645.062.113) | (19.268.203.625) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 15.733.909.611 | 21.349.921.075 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | VII.34 | 5.088.847.498 | 2.081.717.450 |



Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Thịnh

Nguyễn Văn Hòa

Ngày 28 tháng 07 năm 2011
TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC ĐÀ LẠT
TP. ĐÀ LẠT - T. LÂM ĐỒNG
Ngô Phước



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2011

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC ĐÀ LẠT được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Kinh doanh và Phát triển nhà Lâm Đồng) theo Quyết định số 3747/QĐ-UB ngày 19 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh lần đầu số 4203000171 ngày 27 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp và Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất số 5800000142 ngày 23/06/2009.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định 243/QĐ-SGDHN ngày 28/04/2010 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Ngày giao dịch đầu tiên vào ngày 20/05/2010 với mã chứng khoán là DLR.

Tại ngày 31/05/2011 Công ty Cổ phần Địa ốc Đà Lạt đã tách Công ty 274 thành Công ty TNHH MTV Xây dựng Địa ốc Đà Lạt (vốn điều lệ 4 tỷ đồng) và Công ty Địa ốc Bảo Lộc thành Công ty TNHH MTV Địa Ốc Bảo Lộc (vốn điều lệ 2 tỷ đồng); Công ty Cổ phần Địa ốc Đà Lạt chiếm 100% vốn điều lệ tại 2 Công ty nêu trên.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Kinh doanh bất động sản, cho thuê nhà làm việc, nhà ở.
- Thi công xây lắp các công trình: dân dụng, giao thông thủy lợi, công nghiệp, công trình điện từ 35KV trở xuống, công trình hạ tầng kỹ thuật.
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, sản phẩm bê tông, kinh doanh vận tải hàng.
- Lập quy hoạch, tư vấn lập dự án, tư vấn quản lý dự án, tư vấn kiểm định chất lượng công trình xây dựng: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật.
- Tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát các công trình xây dựng: dân dụng, công nghiệp, thiết kế quy hoạch xây dựng đô thị và nông thôn.
- Lập hồ sơ khảo sát địa hình và khai thác vật liệu xây dựng.
- Kinh doanh dịch vụ lưu trú, ăn uống, giải trí, dịch vụ lữ hành, vận chuyển khách.
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản, sản giao dịch bất động sản.
- Đào tạo nghề cho công nhân xây dựng

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Các báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật kế toán Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính .

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2011

IV Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

V Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được xử lý như sau:

- Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm là: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (01 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

- Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn (trên 01 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

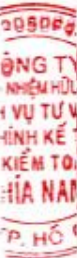
2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu :

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2011

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 08 - 30 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải | 05 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 05 năm |
| - Quyền sử dụng đất và TSCĐ vô hình khác | 30 - 50 năm |

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ điều kiện ghi nhận là TSCĐ vô hình.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2011

9. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên. Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

10.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10.4. Doanh thu hợp đồng xây dựng: Trường hợp được thanh toán theo khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2011

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

| 1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN | Tại ngày 30/06/2011 | Tại ngày 01/01/2011 |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| 1.1-Tiền mặt (VND) | 796.136.391 | 185.169.278 |
| - Tại Văn Phòng | 707.980.155 | 29.024.305 |
| - Tại Công ty 274 | - | 73.352.048 |
| - Tại Công ty Bảo Lộc | - | 48.212.180 |
| - Tại Công ty Tư Vấn Xây Dựng | - | 1.302.917 |
| - Tại Công ty Du lịch Mai Anh Đào | 88.156.236 | 33.277.828 |
| 1.2-Tiền gửi ngân hàng | 4.192.711.107 | 15.448.740.333 |
| - Tại Văn Phòng | 4.057.788.979 | 6.920.018.769 |
| - Tại Công ty 274 | - | 3.349.115.054 |
| - Tại Công ty Bảo Lộc | - | 5.154.957.942 |
| - Tại Công ty Tư Vấn Xây Dựng | - | 1.182.798 |
| - Tại Công ty Du lịch Mai Anh Đào | 134.922.128 | 23.465.770 |
| 1.3-Tiền đang chuyển | - | - |
| 1.4- Các khoản tương đương tiền | 100.000.000 | 100.000.000 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống | 100.000.000 | 100.000.000 |
| Cộng tiền và các khoản tương đương tiền | 5.088.847.498 | 15.733.909.611 |
| | | |
| 2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN | | |
| | | |
| 3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN | Tại ngày 30/06/2011 | Tại ngày 01/01/2011 |
| 3.1-Phải thu khách hàng | 17.699.237.968 | 37.585.115.472 |
| - Tại Văn Phòng | 17.643.318.968 | 24.059.929.797 |
| - Tại Công ty 274 | - | 4.199.296.573 |
| - Tại Công ty Bảo Lộc | - | 8.986.947.205 |
| - Tại Công ty Tư Vấn Xây Dựng | - | 305.784.897 |
| - Tại Công ty Du lịch Mai Anh Đào | 55.919.000 | 33.157.000 |
| 3.2-Trả trước cho người bán | 8.045.053.658 | 15.882.417.360 |
| - Tại Văn Phòng | 7.933.136.658 | 10.851.705.978 |
| - Tại Công ty 274 | - | 79.649.185 |
| - Tại Công ty Bảo Lộc | - | 4.948.062.197 |
| - Tại Công ty Tư Vấn Xây Dựng | - | - |
| - Tại Công ty Du lịch Mai Anh Đào | 111.917.000 | 3.000.000 |
| 3.3-Phải thu nội bộ ngắn hạn | - | - |
| 3.4-Phải thu theo tiến độ hợp đồng XD | - | - |
| | | |
| 3.5-Các khoản phải thu khác | 3.622.309.692 | 306.069.112 |
| - Tại Văn Phòng | 3.621.581.692 | 106.893.345 |
| - Tại Công ty 274 | - | 14.733.073 |
| - Tại Công ty Bảo Lộc | - | 181.503.694 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2011

| | | |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| - Tại Công ty Tư Vấn Xây Dựng | - | - |
| - Tại Công ty Du lịch Mai Anh Đào | 728.000 | 2.939.000 |
| 3.6-Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi | (219.175.443) | (686.730.350) |
| Cộng các khoản phải thu ngắn hạn | 29.147.425.875 | 53.086.871.594 |
| 4. HÀNG TỒN KHO | Tại ngày 30/06/2011 | Tại ngày 01/01/2011 |
| 4.1- Giá gốc hàng tồn kho | 110.876.932.263 | 90.224.782.814 |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 1.390.698.693 | 783.105.022 |
| - Công cụ, dụng cụ | 425.910.462 | 542.470.616 |
| - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 106.190.472.284 | 80.928.768.023 |
| - Thành phẩm | 2.851.774.237 | 4.110.308.724 |
| - Hàng hóa | 18.076.587 | 3.860.130.429 |
| 4.2-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | - |
| Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho | 110.876.932.263 | 90.224.782.814 |
| 5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC | Tại ngày 30/06/2011 | Tại ngày 01/01/2011 |
| - Thuế khác phải thu nhà nước | 85.552.614 | 104.377.066 |
| Cộng thuế và các khoản phải thu nhà nước | 85.552.614 | 104.377.066 |
| 6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC | Tại ngày 30/06/2011 | Tại ngày 01/01/2011 |
| 6.1- Tạm ứng | 1.370.483.069 | 1.556.616.491 |
| - Tại Văn Phòng | 1.357.752.409 | 1.472.744.889 |
| - Tại Công ty 274 | - | - |
| - Tại Công ty Bảo Lộc | - | 69.215.500 |
| - Tại Công ty Tư Vấn Xây Dựng | - | 6.566.000 |
| - Tại Công ty Du lịch Mai Anh Đào | 12.730.660 | 8.090.102 |
| 6.2-Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn | - | 1.173.043.230 |
| - Tại Văn Phòng | - | - |
| - Tại Công ty 274 (*) | - | 1.110.943.230 |
| - Tại Công ty Bảo Lộc | - | 62.100.000 |
| - Tại Công ty Tư Vấn Xây Dựng | - | - |
| - Tại Công ty Du lịch Mai Anh Đào | - | - |
| Cộng tài sản ngắn hạn khác | 1.370.483.069 | 2.729.659.721 |
| 7. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN | - | - |





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2011

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| KHOAN MỤC | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng Cộng |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------|--|---------------------------|----------------|
| I. Nguyên giá | | | | | |
| 1 Số dư tại ngày 01/01/2011 | 19.430.772.650 | 21.961.187.717 | 4.200.693.983 | 1.143.783.764 | 46.736.438.114 |
| 2 Tăng trong kỳ | 311.806.953 | 80.227.272 | - | 48.811.819 | 440.846.044 |
| - Mua trong kỳ | - | 80.227.272 | - | 48.811.819 | 129.039.091 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 311.806.953 | - | - | - | 311.806.953 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - |
| 3 Giảm trong kỳ | 1.566.221.177 | 37.750.873 | 960.122.592 | 209.988.490 | 2.774.083.132 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác (*) | 1.566.221.177 | 37.750.873 | 960.122.592 | 209.988.490 | 2.774.083.132 |
| 4 Số dư tại ngày 30/06/2011 | 18.176.358.426 | 22.003.664.116 | 3.240.571.391 | 982.607.093 | 44.403.201.026 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| 1 Số dư tại ngày 01/01/2011 | 1.271.049.006 | 1.973.830.666 | 675.734.139 | 641.433.823 | 4.562.047.634 |
| 2 Tăng trong kỳ | 369.106.972 | 418.202.938 | 171.140.909 | 145.424.619 | 1.103.875.438 |
| - Khấu hao trong kỳ | 369.106.972 | 418.202.938 | 171.140.909 | 145.424.619 | 1.103.875.438 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - |
| 3 Giảm trong kỳ | 215.488.486 | 26.953.582 | 134.932.368 | 175.778.944 | 553.153.380 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác (*) | 215.488.486 | 26.953.582 | 134.932.368 | 175.778.944 | 553.153.380 |
| 4 Số dư tại ngày 30/06/2011 | 1.424.667.492 | 2.365.080.022 | 711.942.680 | 611.079.498 | 5.112.769.692 |
| III. Giá trị còn lại | | | | | |
| 1 Tại ngày 01/01/2011 | 18.159.723.644 | 19.987.357.051 | 3.524.959.844 | 502.349.941 | 42.174.390.480 |
| 2 Tại ngày 30/06/2011 | 16.751.690.934 | 19.638.584.094 | 2.528.628.711 | 371.527.595 | 39.290.431.334 |

- Giá trị còn lại của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố khoản vay: 713.800.000

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 48.640.661

(*) Chuyển tài sản cố định hữu hình tại ngày 31/05/2011 từ Công ty Cổ phần Địa ốc Đà Lạt sang cho 2 Công ty con





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2011

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

- -

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

- -

| Chỉ tiêu | Quyền sử dụng đất | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|--|-------------------|-------------------|---------------|
| <i>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</i> | | | |
| 1. Số dư tại ngày 01/01/2011 | 6.493.076.950 | 992.826.995 | 7.485.903.945 |
| 2. Tăng trong kỳ | - | - | - |
| 3. Giảm trong kỳ | - | - | - |
| 4. Số dư tại ngày 30/06/2011 | 6.493.076.950 | 992.826.995 | 7.485.903.945 |
| <i>II. Giá trị hao mòn lũy kế</i> | | | |
| 1. Số dư tại ngày 01/01/2011 | 290.694.256 | 40.523.552 | 331.217.808 |
| 2. Tăng trong kỳ | 79.756.030 | 10.130.888 | 89.886.918 |
| 3. Giảm trong kỳ | - | - | - |
| 4. Số dư tại ngày 30/06/2011 | 370.450.286 | 50.654.440 | 421.104.726 |
| <i>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</i> | | | |
| 1. Tại ngày 01/01/2011 | 6.202.382.694 | 952.303.443 | 7.154.686.137 |
| 2. Tại ngày 30/06/2011 | 6.122.626.664 | 942.172.555 | 7.064.799.219 |

Tại ngày 30/06/2011

Tại ngày
01/01/2011

11. CHI PHÍ XDCB DỜ DANG

- Tại Văn Phòng
- + Máy đào bánh xích DAWOO SOLAR 290
- + Nhà máy gạch Đơn Dương (chi phí kiểm toán XDCB)
- + Hệ thống phần mềm kế toán
- + Chi phí Quyền sử dụng đất 25 Phan Bội Châu
- + Khác

1.843.129.074

231.063.864

- Tại Công ty 274

1.008.999.999

-

- Tại Công ty Du lịch Mai Anh Đào

63.518.371

-

Cộng chi phí XDCB dở dang

141.958.364

141.958.364

517.645.000

89.105.500

111.007.340

144.456.710

-

299.411.818

1.843.129.074

674.932.392

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

- -

| Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Quyền sử dụng đất | Tổng cộng |
|---|------------------------|-------------------|----------------|
| <i>I. Nguyên giá bất động sản đầu tư</i> | | | |
| 1. Số dư tại ngày 01/01/2011 | 6.740.000.000 | 13.384.377.412 | 20.124.377.412 |
| 2. Tăng trong kỳ | - | - | - |
| 3. Giảm trong kỳ | - | - | - |
| 4. Số dư tại ngày 30/06/2011 | 6.740.000.000 | 13.384.377.412 | 20.124.377.412 |
| <i>II. Giá trị hao mòn lũy kế</i> | | | |
| 1. Số dư tại ngày 01/01/2011 | 684.700.000 | 620.757.381 | 1.305.457.381 |
| 2. Tăng trong kỳ | 134.800.000 | 133.843.778 | 268.643.778 |
| 3. Giảm trong kỳ | - | - | - |
| 4. Số dư tại ngày 30/06/2011 | 819.500.000 | 754.601.159 | 1.574.101.159 |
| <i>III. Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư</i> | | | |
| 1. Tại ngày 01/01/2011 | 6.055.300.000 | 12.763.620.031 | 18.818.920.031 |
| 2. Tại ngày 30/06/2011 | 5.920.500.000 | 12.629.776.253 | 18.550.276.253 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2011

| 13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN | Tại ngày 30/06/2011 | Tại ngày 01/01/2011 |
|---|----------------------------|----------------------------|
| 13.1-Đầu tư vào công ty con | 4.594.151.781 | - |
| Công ty TNHH MTV Xây dựng Địa ốc Đà Lạt | 4.000.000.000 | |
| Công ty TNHH MTV Địa ốc Bảo Lộc | 594.151.781 | |
| 13.2- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 348.000.000 | - |
| 13.3- Đầu tư dài hạn khác | - | - |
| 13.4- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | | |
| Cộng các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 4.942.151.781 | - |
| 14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC | Tại ngày 30/06/2011 | Tại ngày 01/01/2011 |
| 14.1-Chi phí trả trước dài hạn | 1.977.152.073 | 2.125.120.399 |
| - Tại Văn Phòng | 1.574.700.257 | 1.688.170.701 |
| - Tại Công ty 274 | - | - |
| - Tại Công ty Bảo Lộc | - | 7.564.983 |
| - Tại Công ty Tư Vấn Xây Dựng | - | 31.730.224 |
| - Tại Công ty Du lịch Mai Anh Đào | 402.451.816 | 397.654.491 |
| 14.2-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | - | - |
| 14.3-Tài sản dài hạn khác | 185.143.000 | 185.143.000 |
| - Ký quỹ, ký cược dài hạn | 185.143.000 | 185.143.000 |
| Cộng các tài sản dài hạn khác | 2.162.295.073 | 2.310.263.399 |
| 15. NỢ NGẮN HẠN | Tại ngày 30/06/2011 | Tại ngày 01/01/2011 |
| <u>Vay ngắn hạn</u> | 11.959.487.370 | 3.690.000.473 |
| - Tại Văn Phòng | 11.959.487.370 | 3.000.000.000 |
| + Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Lâm Đồng | 11.959.487.370 | 3.000.000.000 |
| - Tại Công ty 274 | - | 200.000.473 |
| - Tại Công ty Bảo Lộc | - | 490.000.000 |
| - Tại Công ty Tư Vấn Xây Dựng | - | - |
| - Tại Công ty Du lịch Mai Anh Đào | - | - |
| <u>Nợ dài hạn đến hạn trả</u> | - | - |
| 15.2-Phải trả người bán | 12.292.618.755 | 25.784.430.055 |
| - Tại Văn Phòng | 12.287.901.207 | 13.358.917.292 |
| - Tại Công ty 274 | - | 2.788.621.418 |
| - Tại Công ty Bảo Lộc | - | 9.421.557.243 |
| - Tại Công ty Tư Vấn Xây Dựng | - | 214.116.000 |
| - Tại Công ty Du lịch Mai Anh Đào | 4.717.548 | 1.218.102 |
| 15.3-Người mua trả trước | 26.374.275.742 | 22.359.780.594 |
| - Tại Văn Phòng | 26.374.275.742 | 13.315.148.715 |
| - Tại Công ty 274 | - | 3.408.284.098 |
| - Tại Công ty Bảo Lộc | - | 5.532.558.398 |
| - Tại Công ty Tư Vấn Xây Dựng | - | 103.789.383 |





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2011

| | | |
|---|----------------------------|----------------------------|
| 15.4-Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 3.364.100.908 | 4.834.128.997 |
| - Thuế giá trị gia tăng | - | 1.090.151.175 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.267.650.608 | 3.736.507.822 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 28.437.439 | - |
| - Thuế tài nguyên | 59.640.761 | - |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 8.372.100 | 7.470.000 |
| <i>Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.</i> | | |
| 15.5-Phải trả người lao động (*) | 1.171.357.467 | 502.097.306 |
| 15.6-Chi phí phải trả | 589.003.233 | 591.857.756 |
| 15.7- Phải trả nội bộ | - | - |
| 15.8- Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng | - | - |
| 15.9- Các khoản phải trả khác | 18.905.368.874 | 16.532.326.417 |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết | - | - |
| - Phải trả về cổ phần hóa | - | - |
| - Kinh phí công đoàn | 241.623.685 | 171.983.017 |
| - Bảo hiểm xã hội, y tế | 12.881.380 | 246.654.314 |
| - Phải trả khác | 18.650.863.809 | 16.113.689.086 |
| Các khoản phải trả khác tại ngày 30/06/2011 gồm: | | |
| + Thuế VAT đầu vào của đội thi công | 2.106.138.049 | |
| + Cổ tức phải trả | 4.427.173.848 | |
| + Khác | 12.117.551.912 | |
| 15.10- Dự phòng phải trả ngắn hạn | - | - |
| 15.11- Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 436.259.322 | 600.464.868 |
| Cộng nợ ngắn hạn | 75.092.471.671 | 74.895.086.466 |
| 16. NỢ DÀI HẠN | Tại ngày 30/06/2011 | Tại ngày 01/01/2011 |
| 16.1-Phải trả dài hạn người bán | - | - |
| 16.2-Phải trả dài hạn nội bộ | - | - |
| 16.3-Phải trả dài hạn khác | - | - |
| 16.4-Vay và nợ dài hạn | 73.833.287.500 | 84.747.027.500 |
| <u>Vay dài hạn</u> | 73.833.287.500 | 84.747.027.500 |
| - Tại Văn Phòng (Vay thực hiện các công trình lớn) | 73.678.682.500 | 81.653.682.500 |
| + Ngân hàng TMCP Ngoại thương Đà Lạt | 28.453.682.500 | 32.103.682.500 |
| + Ngân hàng No & PTNT Lâm Đồng | 8.225.000.000 | 7.550.000.000 |
| + Quỹ Đầu tư phát triển | 37.000.000.000 | 42.000.000.000 |
| - Tại Công ty Bảo Lộc | - | 2.900.000.000 |
| - Tại Công ty Du lịch Mai Anh Đào | 154.605.000 | 193.345.000 |
| 16.5- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | - | - |
| 16.6- Dự phòng trợ cấp mất việc làm | - | - |
| 16.7- Dự phòng phải trả dài hạn | - | - |
| 16.8- Doanh thu chưa thực hiện (Số tiền cho thuê nhà nhận trước) | 5.443.880.462 | 4.094.746.471 |
| Cộng nợ dài hạn | 79.277.167.962 | 88.841.773.971 |





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2011

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của CSH | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ khác thuộc vốn CSH | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------------------|
| Số dư tại ngày 01/01/2010 | 45.000.000.000 | 15.984.469.356 | 626.541.753 | 515.670.422 | 73.716.314 | 3.978.042.993 |
| Lãi trong kỳ (sau thuế) | | | | | | 8.443.624.962 |
| Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2009 theo Nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2009 ngày 08/05/2010 | | | 155.748.150 | (225.315.128) | 150.000.000 | (220.978.737) |
| Trả thù lao HĐQT, BKS năm 2009 theo Nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2009 ngày 08/05/2010 | | | | | (118.800.000) | |
| Trả cổ tức năm 2009 | | | | | | (3.600.000.000) |
| Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận 2010 | | | | | | (819.280.044) |
| Giảm khác | | | | | | (3.100.734) |
| Số dư tại ngày 31/12/2010(số dư tại ngày 01/01/2011) | 45.000.000.000 | 15.984.469.356 | 782.289.903 | 290.355.294 | 104.916.314 | 7.778.308.440 |
| Lãi trong kỳ (sau thuế) | | | | | | 2.110.244.556 |
| Trích quỹ theo nghị quyết thường niên 2010 | | | 844.362.496 | 422.181.249 | 726.103.124 | (1.992.646.869) |
| Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2010 | | | | | | (4.500.000.000) |
| Trích bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết 2010 | | | | | | (193.954.952) |
| Chi thù lao | | | | | (111.100.000) | |
| Giảm số liệu tại 2 Công ty con | | | (147.205.310) | (53.495.531) | - | 135.069.791 |
| Giảm khác (*) | | | | | | (24.529.050) |
| Số dư tại ngày 30/06/2010 | 45.000.000.000 | 15.984.469.356 | 1.479.447.089 | 659.041.012 | 719.919.438 | 3.312.491.916 |





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2011

| b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu | Tại ngày 30/06/2011 | Tại ngày 01/01/2011 |
|---|------------------------|------------------------|
| - Vốn góp của nhà nước | 13.500.000.000 | 13.500.000.000 |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 31.500.000.000 | 31.500.000.000 |
| Cộng vốn đầu tư của chủ sở hữu | 45.000.000.000 | 45.000.000.000 |
| c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | | |
| + Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp tại ngày 01/01/2011 | 45.000.000.000 | 45.000.000.000 |
| - Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| - Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| - Vốn góp tại ngày 30/06/2011 | 45.000.000.000 | 45.000.000.000 |
| d) Cổ phiếu | | |
| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
| + Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 4.500.000 | 4.500.000 |
| + Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 4.500.000 | 4.500.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 4.500.000 | 4.500.000 |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| + Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | - | - |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| + Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 4.500.000 | 4.500.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 4.500.000 | 4.500.000 |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| * <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu.</i> | | |
| e) Các quỹ của doanh nghiệp | | |
| | Tại ngày 30/06/2011 | Tại ngày 01/01/2011 |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 1.479.447.089 | 782.289.903 |
| - Quỹ dự phòng tài chính | 659.041.012 | 290.355.294 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 719.919.438 | 104.916.314 |
| - Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 436.259.322 | 600.464.868 |

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển : Dùng để bổ sung vốn kinh doanh của Công ty theo quyết định của Đại hội cổ đông.

- Quỹ dự phòng tài chính : Dùng để đề phòng những tổn thất, thiệt hại bất ngờ do những nguyên nhân khách quan, bất khả kháng như : Thiên tai, hỏa hoạn, sự biến động về kinh tế, tài chính ...; Dùng để bù đắp lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

18. NGUỒN KINH PHÍ





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2011

| | 06 tháng đầu năm 2011 | 06 tháng đầu năm 2010 |
|---|----------------------------------|----------------------------------|
| 19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ | | |
| + Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 81.773.013.796 | 61.778.611.466 |
| Cộng tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 81.773.013.796 | 61.778.611.466 |
| | 06 tháng đầu năm 2011 | 06 tháng đầu năm 2010 |
| 20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU | | |
| + Giảm giá hàng bán | - | - |
| Cộng các khoản giảm trừ doanh thu | - | - |
| | 06 tháng đầu năm 2011 | 06 tháng đầu năm 2010 |
| 21. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ | | |
| + Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 81.773.013.796 | 61.778.611.466 |
| Cộng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 81.773.013.796 | 61.778.611.466 |
| | 06 tháng đầu năm 2011 | 06 tháng đầu năm 2010 |
| 22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN | | |
| + Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ | 71.459.185.668 | 56.936.191.991 |
| Cộng giá vốn hàng bán | 71.459.185.668 | 56.936.191.991 |
| | 06 tháng đầu năm 2011 | 06 tháng đầu năm 2010 |
| 23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 275.368.607 | 274.158.218 |
| Cộng doanh thu hoạt động tài chính | 275.368.607 | 274.158.218 |
| | 06 tháng đầu năm 2011 | 06 tháng đầu năm 2010 |
| 24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH | | |
| Lãi tiền vay | 2.675.050.905 | 1.099.004.785 |
| Chi phí tài chính khác | - | - |
| Cộng chi phí tài chính | 2.675.050.905 | 1.099.004.785 |
| | 06 tháng đầu năm 2011 | 06 tháng đầu năm 2010 |
| 25. THU NHẬP KHÁC | | |
| Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, CCDC, ... | - | 220.650.000 |
| Thu nhập khác | 33.506.315 | 205.946.546 |
| Cộng thu nhập khác | 33.506.315 | 426.596.546 |
| | 06 tháng đầu năm 2011 | 06 tháng đầu năm 2010 |
| 26. CHI PHÍ KHÁC | 5.002.180 | 115.827.562 |
| - Chi phí thanh lý TSCĐ | - | - |
| - Chi phí khác | 5.002.180 | 70.427.947 |





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2011

| | 06 tháng đầu năm 2011 | 06 tháng đầu năm 2010 |
|--|------------------------------|------------------------------|
| 27. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH | | |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành | 703.414.852 | 13.846.115 |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | - | - |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | 703.414.852 | 13.846.115 |
| 28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI | - | - |
| 29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ | 06 tháng đầu năm 2011 | 06 tháng đầu năm 2010 |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 31.555.589.690 | 20.950.979.458 |
| - Chi phí công cụ, dụng cụ | 280.755.970 | 333.341.063 |
| - Chi phí nhân công | 1.554.687.264 | 7.369.647.633 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 1.193.762.356 | 1.590.789.579 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 7.050.117.099 | 7.076.635.564 |
| Cộng chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | 41.634.912.379 | 37.321.393.297 |
| 30. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ | 06 tháng đầu năm 2011 | 06 tháng đầu năm 2010 |
| Chỉ tiêu | | |
| - Tổng lợi nhuận trước thuế | 2.813.659.408 | 55.384.462 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| - Tổng thu nhập chịu thuế | 2.813.659.408 | 55.384.462 |
| - Thuế TNDN phải nộp | 703.414.852 | 13.846.115 |
| - Lợi nhuận sau thuế TNDN | 2.110.244.556 | 41.538.347 |

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Người lập biểu

Nguyễn Hữu Thịnh

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hòa



06 tháng đầu năm 2011

Tổng Giám Đốc

Ngô Phước